

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.290.049.302	23.349.256.921
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	777.645.959	3.422.285.583
1. Tiền	111		777.645.959	388.052.682
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.034.232.901
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	5.771.280.910	7.141.860.058
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6.044.748.778	7.426.968.612
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		168.500.000	138.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		-	18.359.314
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(441.967.868)	(441.967.868)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	12.587.200.720	11.616.243.227
1. Hàng tồn kho	141		12.587.200.720	11.616.243.227
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.153.921.713	1.168.868.053
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V8	198.530.378	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		126.591.969	242.163.488
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V5	828.799.366	926.704.565
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63.419.919.965	63.647.778.983
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.6	846.577.301	778.783.750
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		846.577.301	778.783.750
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		1.552.303.244	1.668.830.345
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.552.303.244	1.668.830.345
- Nguyên giá	222		21.282.245.913	21.282.245.913

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.729.942.669)	(19.613.415.568)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		61.021.039.420	61.200.164.888
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	60.590.231.657	60.770.330.105
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	430.807.763	429.834.783
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		83.709.969.267	86.997.035.904
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.972.249.288	16.446.350.298
I. Nợ ngắn hạn	310		12.188.675.645	15.667.641.555
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	3.619.350.409	3.834.587.937
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	174.342.138	1.657.884.289
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.483.269.711	1.816.813.228
4. Phải trả người lao động	314	V.12	83.534.000	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	548.606.431	411.398.208
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.260.872.663	3.301.764.600
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	4.000.000.000	4.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.700.293	645.193.293
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		783.573.643	778.708.743
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	783.573.643	778.708.743
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		70.737.719.979	70.550.685.606
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	70.737.719.979	70.550.685.606
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(730.457.045)	(730.457.045)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.340.444.198	18.340.444.198
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.966.492.826	2.779.458.453
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.779.458.453	21.562.472
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		187.034.373	2.757.895.981
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		83.769.969.267	86.997.035.904

Lập bảng


Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng


Hứa Ngọc Chính

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2023



Giám đốc


Trương Văn Hiện

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 01 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.570.068.305	15.428.601.210	4.570.068.305	15.428.601.210
2. Các khoản giảm trừ: doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		4.570.068.305	15.428.601.210	4.570.068.305	15.428.601.210
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3.429.335.574	11.637.559.525	3.429.335.574	11.637.559.525
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1.140.732.731	3.791.041.685	1.140.732.731	3.791.041.685
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.620.955	1.660.851	5.620.955	1.660.851
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	112.438.356	73.972.603	112.438.356	73.972.603
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		112.438.356	73.972.603	112.438.356	73.972.603
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	185.510.110	398.898.030	185.510.110	398.898.030
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	781.612.254	896.563.652	781.612.254	896.563.652
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)-(25+26)}	30		66.792.966	2.423.268.251	66.792.966	2.423.268.251
11. Thu nhập khác	31		170.000.000	-	170.000.000	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	3.000.000	14.372.987	3.000.000	14.372.987
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		167.000.000	(14.372.987)	167.000.000	(14.372.987)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		233.792.966	2.408.895.264	233.792.966	2.408.895.264
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	47.731.573	485.572.656	47.731.573	485.572.656
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(972.980)	(3.793.603)	(972.980)	(3.793.603)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		187.034.373	1.927.116.211	187.034.373	1.927.116.211
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	33	33	33	305
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		33	33	33	305

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Lập bảng

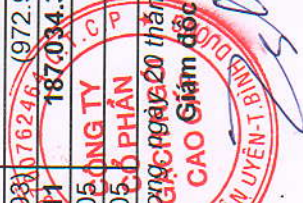
Kế toán trưởng



Hứa Ngọc Chính



Trương Văn Hiện



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 01 NĂM 2023

Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Chi tiêu			
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01		5.095.752.840	14.124.308.271
02		(3.402.341.136)	(8.976.690.711)
03		(1.518.632.000)	(1.449.923.000)
04			
05			(206.587.352)
06		107.249.192	15.492.331
07		(2.813.474.485)	(4.085.349.404)
20		(2.531.445.589)	(578.749.865)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21		(118.814.990)	(191.607.280)
22			
23			
24			
25			
26			
27		5.620.955	1.660.851
30		(113.194.035)	(189.946.429)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31			
32			
33			
34			
35			
36			
40			
50		(2.644.639.624)	(768.696.294)
60		3.422.285.583	5.180.353.776
61			
70		777.645.959	4.411.657.482

Lập bảng

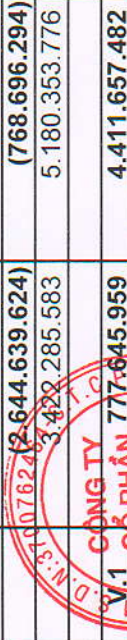
Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính

Hứa Ngọc Chính

Trương Văn Hiện

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2023

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất gạch ngói đất sét nung bằng lò tuynel, khai thác đất sét gạch ngói
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III - CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chung

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - + Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
 - + Cuối kỳ kế toán, các khoản Tiền gửi ngân hàng, Phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo giá gốc, trong quá trình sử dụng được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ; Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay, khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước; Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư, hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ chi phí thuế TNDN

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	223.356.950	55.278.354
Tiền mặt VND	223.356.950	55.278.354
- Tiền gửi ngân hàng	554.289.009	332.774.328
Tiền gửi VND	554.289.009	332.774.328
Tiền gửi ngoại tệ USD		
+ Các khoản tương đương tiền		3.034.232.901
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (\leq 3T)		3.034.232.901
Cộng	777.645.959	3.422.285.583

2. Phải thu của khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
2.1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	6.044.748.778	7.426.968.612
+ Khách hàng nợ mua gạch ngói	4.996.067.519	6.338.396.670
+ Khách hàng nợ mua đất sét		
+ Khách hàng nợ mua đá xây dựng	1.048.681.259	1.088.571.942
2.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn:	168.500.000	138.500.000
+ Cty TNHH TV TCKT Và Kiểm Toán Phía Nam	3.500.000	3.500.000
+ Cty TNHH ĐỊA CHẤT MÀ MÔI TRƯỜNG PHÚ HÒA	75.000.000	45.000.000
+ Cty TNHH MÔ KHOÁNG SẢN	90.000.000	90.000.000
Cộng	6.213.248.778	7.565.468.612

3. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	5.695.440.342	6.395.826.678
- Công cụ, dụng cụ	43.993.416	47.474.501
- Chi phí SX, KD dở dang	122.706.981	228.426.749
- Thành phẩm	6.725.059.981	4.944.515.299
Cộng	12.587.200.720	11.616.243.227

4. Các khoản phải thu dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chanh	846.577.301	778.783.750
Cộng	846.577.301	778.783.750

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	14.231.378.836	6.222.321.622	795.818.182	32.727.273	21.282.245.913
- Tăng trong năm					-
- Giảm trong năm (Thanh lý)					-
Số dư cuối quý	14.231.378.836	6.222.321.622	795.818.182	32.727.273	21.282.245.913
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.061.692.820	5.736.058.792	795.818.182	19.845.774	19.613.415.568
- Giảm thanh lý					-
- Khấu hao LK từ đầu năm	48.387.594	67.116.780		1.022.727	116.527.101

Số dư cuối quý	13.110.080.414	5.803.175.572	795.818.182	20.868.501	19.729.942.669
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	1.169.686.016	486.262.830		12.881.499	1.668.830.345
- Tại ngày cuối quý	1.121.298.422	419.146.050		11.858.772	1.552.303.244

Ghi chú:

Tài sản cố định đã hết khấu hao	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	16.684.164.871	16.684.164.871
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết chờ thanh lý:	95.012.500	95.012.500
Cộng	16.779.177.371	16.779.177.371

7. Chi phí trả trước	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	198.530.378	
+ CP khai thác mỏ sét	51.692.524	
+ CP sản xuất gạch ngói	109.207.636	
+ CP thuê đất thuê đất	37.630.218	
b) Dài hạn	60.590.231.657	60.770.330.105
-Chi phí đền bù mua đất mỏ sét Đồng Chỉnh	56.329.976.274	56.708.883.458
-CP tiến cấp quyền khai thác mỏ sét Đồng Chỉnh	4.024.971.955	4.061.446.647
-Chi phí trả trước dài hạn sản xuất gạch ngói	235.283.428	
Cộng	60.788.762.035	60.770.330.105

8. Phải trả người bán	Số cuối quý		Số đầu năm	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty cổ phần Vật Liệu và Xây dựng Bình Dương	516.261.631	516.261.631	268.541.631	268.541.631
- Cty cổ phần Đá Núi Nhỏ				
- DNTN Sơn Thái				
- CNG TY TNHH MTV Lê Thành Lợi	176.374.340	176.374.340	41.799.240	41.799.240
- CNG TY TNHH MTV Minh Ngọc Quang	1.575.076.250	1.575.076.250	487.066.250	487.066.250
- Cty TNHH MTV VL VT Trọng Phát	124.573.512	124.573.512	941.968.488	941.968.488
- Cty TNHH MTV VẬN TẢI LÊ THUẬN	154.025.928	154.025.928	308.252.304	308.252.304
- DNTN KHANG NAM	133.003.296	133.003.296	735.632.928	735.632.928
- Cty TNHH MTV VẬN TẢI HƯNG KHÁNH	20.102.904	20.102.904	210.386.160	210.386.160
- Cty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	757.565.948	757.565.948	622.336.316	622.336.316
- DNTN KHUÔN KHẢI	51.579.000	51.579.000	51.579.000	51.579.000
- Khác	110.787.600	110.787.600	167.025.620	167.025.620
Cộng	3.619.350.409	3.619.350.409	3.834.587.937	3.834.587.937

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ứng trước tiền đất sét	66.190.210	1.504.000.000
- Ứng trước tiền mua gạch ngói	108.151.928	153.884.289
- Ứng trước tiền mua đá xây dựng		
Cộng	174.342.138	1.657.884.289

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	Đầu năm		Số phát sinh trong năm		Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT		338.734.325		338.734.325		

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	292.178.574		47.731.573		244.447.001	
- Tiền cấp quyền khai thác k/sản		1.370.465.172				1.370.465.172
- Thuế tài nguyên		80.199.000	296.772.000	290.703.000		86.268.000
- Phí bảo vệ môi trường		8.518.180	31.520.940	30.876.340		9.162.780
- Thuế TNCN		18.896.551	8.382.100	9.904.892		17.373.759
- Thuế môn bài			4.000.000	4.000.000		
- Tiền thuê đất	634.525.991		50.173.626		584.352.365	
Cộng	926.704.565	1.816.813.228	438.580.239	674.218.557	828.799.366	1.483.269.711

11. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí thuê gia công xay đá xây dựng		
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	242.524.240	217.754.373
- Lãi vay phải trả	306.082.191	193.643.835
Cộng	548.606.431	411.398.208

12. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý (*)	8.285.370	8.285.370
- Kinh phí công đoàn	62.726.568	107.487.120
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.189.860.725	3.185.992.110
+ <i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	<i>1.024.710.015</i>	<i>2.020.841.400</i>
Cộng	2.260.872.663	3.301.764.600

(*) Giá trị đất sét, than cám thừa được xác định từ kết quả kiểm kê tại thời điểm cuối niên độ 2022 chưa xác định chính xác nguyên nhân.

13. Các khoản vay và nợ thuê tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	4.000.000.000

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:	2.154.038.815	2.149.173.915
+ <i>Chi phí phục hồi môi trường mỏ sét</i>	<i>783.573.643</i>	<i>778.708.743</i>
+ <i>Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</i>	<i>1.370.465.172</i>	<i>1.370.465.172</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	430.807.763	429.834.783

15. Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ sét	783.573.643	778.708.743
Cộng	783.573.643	778.708.743

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước					

Số dư đầu năm trước	50.161.240.000	(730.457.045)	18.340.444.198	3.262.543.072	71.033.770.225
- Điều chuyển quỹ CSH					
- Tăng trong năm trước				3.491.007.570	3.491.007.570
-Phân phối lợi nhuận năm trước				(3.974.092.189)	(3.974.092.189)
+ Phân phối cho quỹ CSH					
+ Cổ tức đã trả cho cổ đông				(3.240.980.600)	(3.240.980.600)
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)				(733.111.589)	(733.111.589)
Số dư cuối năm trước	50.161.240.000	(730.457.045)	18.340.444.198	2.779.458.453	70.550.685.606

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
năm này năm nay					
Số dư đầu năm này	50.161.240.000	(730.457.045)	18.340.444.198	2.779.458.453	70.550.685.606
- Tăng trong năm này				187.034.373	187.034.373
Số dư cuối năm này	50.161.240.000	(730.457.045)	18.340.444.198	2.966.492.826	70.737.719.979

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của CTCP Vật liệu và Xây Dựng Bình Dương	15.000.120.000	15.000.120.000
- Cổ phiếu quỹ (mệnh giá)	300.000.000	300.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	34.861.120.000	34.861.120.000
Cộng	50.161.240.000	50.161.240.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.161.240.000	50.161.240.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả (đồng/CP)		

d. Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu thường	4.986.124	4.986.124
- Số lượng cổ phiếu quỹ	30.000	30.000
Cộng	5.016.124	5.016.124

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/cp

VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Doanh thu bán gạch ngói	2.778.387.905	3.117.561.526
+ Doanh thu bán đất sét	1.791.680.400	6.269.070.636
+ Doanh thu đá xây dựng chi nhánh Bình Phước		6.041.969.048
Cộng	4.570.068.305	15.428.601.210

2. Giá vốn hàng bán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn gạch ngói	2.454.725.939	2.921.483.957
- Giá vốn đất sét	974.609.635	3.520.732.346
- Giá vốn đá xây dựng Chi nhánh Bình Phước		5.195.343.222
Cộng	3.429.335.574	11.637.559.525

3. Doanh thu hoạt động tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	5.620.955	1.660.851
Cộng	5.620.955	1.660.851

4. Chi phí tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền vay	112.438.356	73.972.603
- Chênh lệch tỷ giá		
Cộng	112.438.356	73.972.603

5. Chi phí bán hàng	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	185.510.110	166.705.404
- Chi phí đồ dùng văn phòng		2.070.873
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		230.121.753
Cộng	185.510.110	398.898.030

6. Chi phí quản lý	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	656.938.595	700.825.196
- Chi phí vật liệu quản lý	1.178.636	2.187.274
- Chi phí đồ dùng văn phòng	14.981.818	23.808.181
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.022.727	25.892.046
- Thuế phí và lệ phí	31.543.408	45.859.638
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.422.524	73.365.827
- Chi phí bằng tiền khác	36.524.546	24.625.490
Cộng	781.612.254	896.563.652

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	2.731.023.886	4.221.266.418
- Chi phí công cụ	18.196.449	26.444.080
- Chi phí nhân công	1.837.062.100	1.545.011.263
- Chi phí khấu hao TSCĐ	113.607.008	146.023.913
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	470.662.542	2.647.279.591
- Chi phí khác bằng tiền	805.401.426	2.618.555.797
Cộng	5.975.953.411	11.204.581.062

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	233.792.966	2.408.895.264
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm thu nhập chịu thuế theo luật thuế TNDN	4.864.900	18.968.015
Chênh lệch tạm thời: Tăng (+), Giảm (-)	4.864.900	18.968.015
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường, tiền cấp quyền	4.864.900	18.968.015
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	238.657.866	2.427.863.279
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	47.731.573	485.572.656
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	47.731.573	485.572.656

9. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét	(972.980)	(3.793.603)
Cộng	(972.980)	(3.793.603)
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	187.034.373	1.927.116.211
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân	4.986.124	4.986.124
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	22.444.125	404.694.404
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	305

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với bên có liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Cty CP VL Và XD Bình Dương		
- Phải thu tiền bán sản phẩm		
- Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	516.261.631	268.541.631
- Phải trả cổ tức	450.003.600	975.007.800
b) Cty CP Đá Núi Nhỏ		
Phải trả tiền mua hàng		
Phải thu tiền thanh lý đá xây dựng		1.228.060.825
c) Bà Đặng Thị Kim Tân		
- Phải trả gốc vay	4.000.000.000	4.000.000.000
- Phải trả lãi vay	306.082.191	193.643.835

2. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính năm 2022 đến ngày lập báo cáo tài chính quý 1 năm 2023 không có sự kiện bất thường nào xảy ra.



Lập bảng

Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính

Giám đốc

Trương Văn Hiện

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2023